

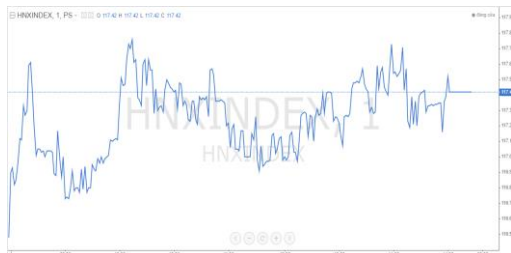
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	883.90	117.42	56.33
% ngày	0.31%	0.80%	0.00%
% tuần	2.61%	7.10%	2.40%
% tháng	15.93%	11.07%	8.51%
% năm	-7.07%	13.93%	2.60%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	6,592	967	936
TB 1 tuần	5,961	803	569
TB 1 tháng	5,760	609	418
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	615.85	4.67	43.87
Bán	779.52	9.46	27.89
Giá trị ròng	-163.67	-4.79	15.98
Độ rộng TT			
Mã Tăng	192	94	115
Mã Giảm	111	71	83
Không Đổi	93	202	705
Chỉ số chính			
P/E	14.33	9.60	16.36
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,076	213	850
LS Cổ tức	2.67%	2.27%	5.62%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch giằng co trong biên độ hẹp trong phiên hôm nay. Chỉ số VN-Index chốt phiên tăng nhẹ 0.31% đóng cửa tại 883.9 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng 0.8% neo tại 117.42 điểm; chỉ số Upcom-Index không có nhiều thay đổi trong phiên hôm nay. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường đạt mức cao hơn 6,850 tỷ đồng.

Thị trường diễn biến phân hóa tích cực. Các cổ phiếu Ngân hàng nhìn chung vẫn giữ nhịp tốt đặc biệt là nhóm NHQD như CTG(+2.7%) BID(+2%), VCB(+1.3%) trên HSX và SHB(+4.6%) trên HNX tiếp tục có phiên tăng mạnh thứ 2 liên tiếp. Nhóm Chứng khoán tăng vượt trội như SHS(+9.3%), CTS(+6.9%), VCI(+6.6%), FTS(+6.7%), VND(+5%), SSI(+3.3%), HCM(+2.3%).

ROS tăng kịch trần sau thông tin tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu giữa FLC Faros và FLC Gab. CTD(+7%) sau 2 phiên giảm mạnh sau mẫu thuẫn CĐ lớn và HĐQT.

Trong khi nhóm Large-Cap nghỉ nhịp thì nhóm Mid-Cap và Small-Cap tiếp tục giữ động lực tăng mạnh với các đại diện như AAA, HAG, ITA, DWG, PGC tăng hết biên độ.

Khối ngoại bán ròng với giá trị hơn 152 tỷ đồng toàn thị trường. E1VFN30(140 tỷ), HPG(137.3 tỷ) dẫn đầu chiều bán ròng. Ở chiều ngược lại, CTG(53.2 tỷ), VHM(43.9 tỷ) được mua ròng tích cực.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ điều chỉnh trong phiên giao dịch kế tiếp. Đồng thời, nhóm cổ phiếu Largecaps có dấu hiệu suy yếu và rủi ro ngắn hạn có chiều hướng gia tăng cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn còn rất lớn. Điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là dòng tiền tiếp tục dịch chuyển giữa các nhóm cổ phiếu cho thấy dòng tiền vẫn chưa hoàn toàn rút khỏi thị trường và thị trường có thể chưa điều chỉnh mạnh.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì ở mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 861.65 điểm của chỉ số VN-Index và 112.27 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục nắm giữ và hạn chế mua vào ở giai đoạn này. Đồng thời, các nhà đầu tư có thể xem xét hạ một phần tỷ trọng cổ phiếu để bảo toàn lợi nhuận đạt được.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 82% cổ phiếu/18% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

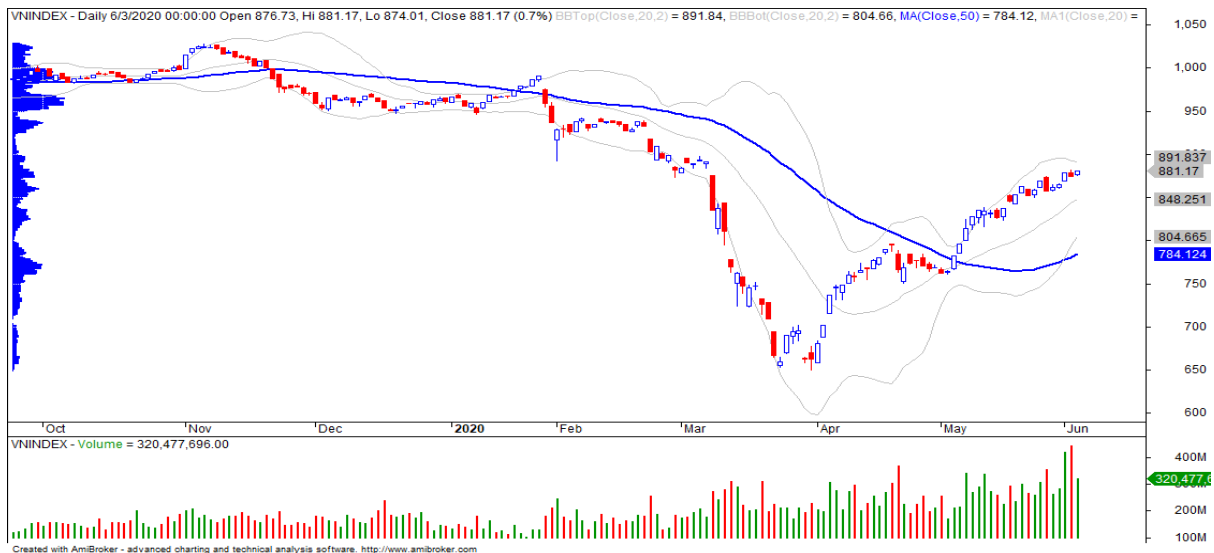


We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.65	TĂNG	TĂNG	13.00	11.96	-2.69%		12.80	10.42	-1.17%	
ACB	25.10	TĂNG	TĂNG	20.60	21.89	21.84%		22.40	18.15	12.05%	
ACV	59.40	TĂNG	TĂNG	49.50	57.67	20.00%		59.30	48.95	0.17%	
ANV	18.60	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	25.25%		16.80	14.82	10.71%	
ASM	5.74	TĂNG	TĂNG	4.15	5.20	38.31%		4.76	4.36	20.59%	
BFC	13.85	TĂNG	TĂNG	11.95	12.19	15.90%		12.25	10.21	13.06%	
BID	41.45	TĂNG	TĂNG	36.70	38.38	12.94%			40.35		
BMP	47.60	TĂNG	TĂNG	37.95	46.38	25.43%		45.00	40.44	5.78%	
BSR	6.30	TĂNG	GIẢM	6.10	5.95	3.28%			6.90		
BVH	50.70	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	28.35%		48.45	39.84	4.64%	
BWE	22.40	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	24.44%		20.45	18.67	9.54%	
CEO	7.70	TĂNG	TĂNG	6.80	7.15	13.24%		7.50	6.23	2.67%	
CII	19.40	GIẢM	GIẢM		20.71				21.58		
CMG	27.85	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	9.22%		29.50	23.76	-5.59%	
CMX	16.60	GIẢM	TĂNG		18.02			13.50	12.40	22.96%	
CSM	16.00	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	30.61%	
CTD	77.30	TĂNG	TĂNG	54.20	70.55	42.62%		61.70	54.19	25.28%	
CTG	23.50	TĂNG	TĂNG	20.10	21.58	16.92%		22.80	18.20	3.07%	
CTR	47.50	TĂNG	TĂNG	34.50	43.37	37.68%		42.00	34.90	13.10%	
CVT	18.05	TĂNG	TĂNG	17.55	17.07	2.85%		17.80	15.09	1.40%	
DCM	8.51	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	45.22%		6.40	7.08	32.97%	
DGC	39.20	TĂNG	TĂNG	22.50	34.12	74.22%		24.40	27.35	60.66%	
DGW	27.00	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	32.35%		23.70	22.71	13.92%	
DHA	31.70	TĂNG	TĂNG	31.55	29.76	0.48%		33.00	27.53	-3.94%	
DHC	36.30	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-4.47%	
DHG	92.80	TĂNG	TĂNG	82.50	90.44	12.48%		96.00	81.00	-3.33%	
DIG	12.20	TĂNG	GIẢM	11.55	11.56	5.63%			12.63		
DPG	24.40	GIẢM	GIẢM		26.11				28.47		
DPM	15.05	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-1.63%		13.70	12.16	9.85%	
DPR	38.70	TĂNG	GIẢM	36.15	36.19	7.05%			39.12		
DQC	18.20	TĂNG	TĂNG	16.75	16.18	8.66%		16.00	15.06	13.75%	
DRC	20.15	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	20.66%		18.85	16.24	6.90%	
DXG	11.35	TĂNG	TĂNG	8.89	10.43	27.67%		11.10	8.33	2.25%	
EIB	17.45	TĂNG	TĂNG	15.75	16.14	10.79%		17.30	16.97	0.87%	MUA
FCN	9.20	TĂNG	TĂNG	7.58	8.88	21.37%		8.98	7.67	2.45%	



We Create Fortune

FMC	26.50	TĂNG	TĂNG	18.70	25.71	41.71%		19.95	22.29	32.83%	
FPT	48.30	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	26.83%		43.72	42.31	10.48%	
GAS	75.30	TĂNG	TĂNG	63.00	71.78	19.52%		70.90	61.36	6.21%	
GEX	17.55	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	7.01%		16.65	13.79	5.41%	
GIL	19.75	TĂNG	TĂNG	17.20	18.33	14.83%		19.15	19.02	3.13%	MUA
GMD	19.70	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	19.39%		18.35	16.52	7.36%	
GTN	17.35	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	15.67%		17.20	14.03	0.87%	
GVR	12.85	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	27.23%		11.15	9.58	15.25%	
HAG	4.87	TĂNG	TĂNG	2.81	4.07	73.31%		3.38	3.45	44.08%	
HAX	11.80	TĂNG	TĂNG	11.30	11.18	4.42%		11.20	9.66	5.36%	
HBC	8.84	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	20.93%		8.51	6.66	3.88%	
HCM	19.50	TĂNG	TĂNG	13.55	17.99	43.91%		15.45	15.00	26.21%	
HDB	24.95	TĂNG	TĂNG	20.50	22.46	21.71%		22.85	19.44	9.19%	
HDC	16.00	GIẢM	GIẢM		16.86				16.54		
HDG	28.70	TĂNG	TĂNG	25.50	26.36	12.55%		25.65	21.60	11.89%	
HNG	15.95	TĂNG	TĂNG	12.80	13.91	24.61%		14.40	12.63	10.76%	
HPG	27.65	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	46.68%		20.70	21.76	33.57%	
HSG	10.10	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	81.65%		6.78	7.71	48.97%	
HT1	14.75	TĂNG	TĂNG	11.95	13.79	23.43%		12.90	11.60	14.34%	
HUT	2.40	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	50.00%		2.00	1.44	20.00%	
HVN	27.70	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	34.14%		25.85	22.78	7.16%	
KBC	14.60	TĂNG	TĂNG	11.75	13.33	24.26%		14.05	12.90	3.91%	MUA
KDH	22.25	GIẢM	TĂNG		22.60			21.35	19.60	4.22%	
KSB	25.65	TĂNG	TĂNG	14.00	21.17	83.21%		18.35	16.02	39.78%	
LCG	7.45	TĂNG	TĂNG	4.51	6.35	65.19%		5.45	4.96	36.70%	
LDG	6.18	TĂNG	TĂNG	5.44	5.36	13.60%		5.84	5.81	5.82%	MUA
LHG	18.70	TĂNG	TĂNG	12.60	17.07	48.41%		14.95	15.22	25.08%	
LPB	8.00	TĂNG	TĂNG	7.10	7.32	12.68%		7.60	5.96	5.26%	
MBB	17.85	TĂNG	TĂNG	15.75	16.68	13.33%		17.00	14.53	5.00%	
MPC	27.70	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	33.17%		24.10	21.17	14.94%	
MSN	63.10	TĂNG	TĂNG	61.00	59.78	3.44%		60.20	53.30	4.82%	
MSR	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	0.00%			16.05		
MWG	86.00	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	23.03%		82.00	69.81	4.88%	
NDN	18.30	TĂNG	TĂNG	15.80	17.00	15.82%		16.20	14.01	12.96%	
NKG	7.95	TĂNG	TĂNG	5.27	7.19	50.85%		6.47	5.63	22.87%	
NLG	23.55	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	13.22%		24.20	20.24	-2.69%	
NT2	21.40	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	18.23%		20.65	18.23	3.63%	
NTL	18.50	TĂNG	GIẢM	17.50	17.10	5.71%			19.42		
NVL	55.00	TĂNG	GIẢM	53.00	50.69	3.77%			55.62		

We Create Fortune

OIL	8.00	TĂNG	TĂNG	7.40	7.48	8.11%		7.70	6.57	3.90%	
PAC	22.70	GIẢM	TĂNG		23.72			20.40	19.37	11.27%	
PC1	17.60	TĂNG	TĂNG	11.80	16.32	49.15%		13.95	14.32	26.16%	
PDR	27.20	TĂNG	TĂNG	26.80	25.54	1.49%		26.80	22.66	1.49%	
PHR	53.00	TĂNG	TĂNG	38.85	47.15	36.42%		44.30	36.86	19.64%	
PLX	46.30	TĂNG	TĂNG	39.97	44.72	15.84%		43.80	38.57	5.71%	
PNJ	63.90	TĂNG	TĂNG	55.50	60.81	15.14%		59.70	52.76	7.04%	
POW	10.45	TĂNG	TĂNG	10.60	9.88	-1.42%		9.55	8.49	9.42%	
PVT	10.95	TĂNG	TĂNG	10.65	10.45	2.82%		10.30	8.75	6.31%	
PPC	24.50	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.73%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	19.19%		47.00	37.72	-0.21%	
PVB	14.30	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	24.35%	
PVD	10.90	TĂNG	TĂNG	10.35	10.24	5.31%		9.80	8.68	11.22%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.78%		30.70	28.05	0.33%	
PVS	12.80	TĂNG	TĂNG	11.30	12.13	13.27%		12.80	10.00	0.00%	
PXS	4.20	GIẢM	TĂNG		4.68			3.70	3.24	13.51%	
QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	24.66	15.49%		24.40	21.33	6.97%	
REE	31.70	TĂNG	GIẢM	30.20	30.60	4.97%			31.90		
SAB	177.70	TĂNG	TĂNG	172.00	165.53	3.31%		165.40	141.24	7.44%	
SAM	9.28	GIẢM	TĂNG		9.37			7.40	8.90	25.41%	
SCR	5.05	TĂNG	TĂNG	4.30	4.59	17.44%		4.85	4.82	4.12%	MUA
SHI	8.88	TĂNG	GIẢM	8.70	8.27	2.07%			9.06		
SJS	24.05	TĂNG	TĂNG	17.10	19.93	40.64%		19.50	16.11	23.33%	
SKG	10.30	TĂNG	TĂNG	7.90	9.81	30.38%		9.19	8.59	12.08%	
SSI	15.20	TĂNG	TĂNG	13.25	14.21	14.72%		13.30	11.89	14.29%	
STB	10.75	TĂNG	TĂNG	8.93	9.67	20.38%		9.73	8.28	10.48%	
TCB	21.30	TĂNG	TĂNG	16.95	20.02	25.66%		18.90	17.69	12.70%	
TCM	18.00	TĂNG	TĂNG	16.75	16.50	7.46%		16.10	12.71	11.80%	
TDH	9.13	TĂNG	TĂNG	8.67	8.37	5.31%		8.88	7.27	2.82%	
TLH	3.50	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	21.53%		3.28	2.66	6.71%	
TNG	13.80	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	-2.13%		11.70	10.27	17.95%	
VCB	86.50	TĂNG	TĂNG	65.00	81.49	33.08%		76.00	66.90	13.82%	
VCG	25.10	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	67.00	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	0.75%			68.26		
VGC	18.80	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	26.17%		16.65	15.26	12.91%	
VGT	8.30	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-5.68%		8.40	6.62	-1.19%	
VHC	33.95	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	35.26%		28.70	26.24	18.29%	
VHM	79.10	TĂNG	TĂNG	66.00	72.57	19.85%		67.10	62.21	17.88%	
VIB	16.90	TĂNG	TĂNG	14.70	15.41	14.97%		15.60	13.21	8.33%	

We Create Fortune

VIC	97.20	TĂNG	TĂNG	86.80	93.28	11.98%		95.00	83.33	2.32%	
VIP	5.11	TĂNG	TĂNG	4.33	4.76	18.01%		4.77	4.31	7.13%	
VJC	113.30	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	3.85%		117.40	101.35	-3.49%	
VND	13.00	TĂNG	TĂNG	11.80	12.21	10.17%			12.80		
VNG	13.75	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.61%			14.72		
VNM	116.10	TĂNG	TĂNG	105.00	110.78	10.57%		102.80	98.47	12.94%	
VPB	24.55	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	7.68%	
VPI	42.60	TĂNG	TĂNG	42.00	41.45	1.43%		41.30	40.58	3.15%	
VRC	6.68	GIẢM	GIẢM		6.90				7.77		
VRE	27.80	TĂNG	TĂNG	26.55	25.13	4.71%		23.80	20.18	16.81%	
VSC	28.60	TĂNG	TĂNG	24.50	27.06	16.73%		23.90	23.71	19.67%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	25.30	TĂNG	TĂNG	20.60	23.95	22.82%		22.40	18.15	12.95%	
BID	41.80	TĂNG	TĂNG	36.70	38.44	13.90%			40.35		
BSR	7.80	TĂNG	TĂNG	6.10	6.32	27.87%			6.90		
BVH	49.85	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	26.20%		48.45	39.84	2.89%	
CTG	24.65	TĂNG	TĂNG	20.10	22.34	22.64%		22.80	18.20	8.11%	
FPT	48.40	TĂNG	TĂNG	38.08	46.81	27.09%		43.72	42.31	10.71%	
GAS	78.00	TĂNG	TĂNG	63.00	73.82	23.81%		70.90	61.36	10.01%	
GEX	17.00	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	3.66%		16.65	13.79	2.10%	
GVR	12.70	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	25.74%		11.15	9.58	13.90%	
HDB	27.80	TĂNG	TĂNG	20.50	25.73	35.61%		22.85	19.44	21.66%	
HNG	15.30	TĂNG	TĂNG	12.80	14.82	19.53%		14.40	12.63	6.25%	
HPG	26.60	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	41.11%		20.70	21.76	28.50%	
HVN	27.85	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	34.87%		25.85	22.78	7.74%	
KDH	23.00	TĂNG	TĂNG	23.20	21.53	-0.86%		21.35	19.60	7.73%	
MBB	18.00	TĂNG	TĂNG	15.75	17.22	14.29%		17.00	14.53	5.88%	
MSN	63.50	TĂNG	TĂNG	61.00	61.13	4.10%		60.20	53.30	5.48%	
MWG	85.50	TĂNG	TĂNG	69.90	82.06	22.32%		82.00	69.81	4.27%	
NVL	54.50	TĂNG	GIẢM	53.00	50.99	2.83%			55.62		
OIL	8.30	TĂNG	TĂNG	7.40	7.53	12.16%		7.70	6.57	7.79%	
PLX	47.15	TĂNG	TĂNG	39.97	44.72	17.97%		43.80	38.57	7.65%	
PNJ	63.70	TĂNG	TĂNG	55.50	60.81	14.77%		59.70	52.76	6.70%	
POW	10.60	TĂNG	TĂNG	10.60	9.95	0.00%		9.55	8.49	10.99%	

We Create Fortune

QNS	26.00	TĂNG	TĂNG	22.60	25.13	15.04%		24.40	21.33	6.56%	
REE	32.00	TĂNG	TĂNG	30.20	30.60	5.96%			31.90		
ROS	3.23	GIẢM	GIẢM		3.49				5.80		
SBT	15.05	TĂNG	GIẢM	14.00	14.20	7.50%			15.86		
SSI	15.70	TĂNG	TĂNG	13.25	14.26	18.49%		13.30	11.89	18.05%	
STB	10.60	TĂNG	TĂNG	8.93	9.94	18.70%		9.73	8.28	8.94%	
TCB	21.20	TĂNG	TĂNG	16.95	20.21	25.07%		18.90	17.69	12.17%	
TPB	22.00	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	17.33%			23.94		
VCB	89.00	TĂNG	TĂNG	65.00	84.01	36.92%		76.00	66.90	17.11%	
VCG	25.20	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	66.50	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	0.00%			68.26		
VEA	43.10	TĂNG	GIẢM	31.50	40.13	36.83%			59.45		
VGI	30.00	TĂNG	TĂNG	22.60	28.13	32.74%		26.40	22.68	13.64%	
VHM	77.50	TĂNG	TĂNG	66.00	73.65	17.42%		67.10	62.21	15.50%	
VIB	17.70	TĂNG	TĂNG	14.70	16.36	20.41%		15.60	13.21	13.46%	
VIC	96.00	TĂNG	TĂNG	86.80	93.49	10.60%		95.00	83.33	1.05%	
VJC	114.30	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	4.77%		117.40	101.35	-2.64%	
VNM	117.80	TĂNG	TĂNG	105.00	111.90	12.19%		102.80	98.47	14.59%	
VPB	24.00	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	5.26%	
VRE	28.40	TĂNG	TĂNG	26.55	25.70	6.97%		23.80	20.18	19.33%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	13.45	TĂNG	TĂNG	13.00	11.96	3.46%		12.80	10.42	5.08%	
ANV	18.15	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	22.22%		16.80	14.82	8.04%	
ASM	5.88	TĂNG	TĂNG	4.15	5.56	41.69%		4.76	4.36	23.53%	
BMI	21.20	TĂNG	TĂNG	16.95	20.55	25.07%		21.00	17.70	0.95%	
BMP	49.20	TĂNG	TĂNG	37.95	46.38	29.64%		45.00	40.44	9.33%	
BWE	22.00	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	22.22%		20.45	18.67	7.58%	
CEO	7.70	TĂNG	TĂNG	6.80	7.21	13.24%		7.50	6.23	2.67%	
CII	19.35	GIẢM	GIẢM		20.24				21.58		
CRE	16.50	TĂNG	GIẢM	16.50	16.03	0.00%			17.38		
CTI	19.40	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-4.43%			22.26		
CTR	47.10	TĂNG	TĂNG	34.50	44.82	36.52%		42.00	34.90	12.14%	
D2D	61.80	TĂNG	TĂNG	57.00	58.29	8.42%		58.60	43.73	5.46%	
DBD	49.00	GIẢM	TĂNG		50.72			51.40	45.95	-4.67%	

We Create Fortune

DCM	8.34	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	42.32%		6.40	7.08	30.31%	
DGW	29.90	TĂNG	TĂNG	20.40	25.72	46.57%		23.70	22.71	26.16%	
DHC	35.95	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-5.39%	
DIG	12.70	TĂNG	TĂNG	11.55	11.81	9.96%			12.63		
DPG	23.95	GIẢM	GIẢM		26.11				28.47		
DPM	14.60	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-4.58%		13.70	12.16	6.57%	
DRC	19.60	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	17.37%		18.85	16.24	3.98%	
DXG	11.90	TĂNG	TĂNG	8.89	10.66	33.86%		11.10	8.33	7.21%	
E1VFN30	13.70	TĂNG	TĂNG	11.22	13.18	22.10%		12.25	11.69	11.84%	
FCN	9.65	TĂNG	TĂNG	7.58	8.94	27.31%		8.98	7.67	7.46%	
FLC	3.04	TĂNG	GIẢM	3.02	2.95	0.66%			3.57		
GEG	20.80	GIẢM	GIẢM		21.87				22.70		
GMD	19.85	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	20.30%		18.35	16.52	8.17%	
GTN	17.25	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	15.00%		17.20	14.03	0.29%	
HAG	5.08	TĂNG	TĂNG	2.81	4.61	80.78%		3.38	3.45	50.30%	
HBC	9.00	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	23.12%		8.51	6.66	5.76%	
HCM	19.70	TĂNG	TĂNG	13.55	17.99	45.39%		15.45	15.00	27.51%	
HDC	15.85	GIẢM	GIẢM		16.76				16.54		
HDG	28.40	TĂNG	TĂNG	25.50	26.94	11.37%		25.65	21.60	10.72%	
HPX	27.35	TĂNG	#N/A	28.00	26.66	-2.32%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	9.92	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	78.42%		6.78	7.71	46.31%	
HT1	14.60	TĂNG	TĂNG	11.95	13.86	22.18%		12.90	11.60	13.18%	
HTM	11.60	TĂNG	GIẢM	12.80	10.95	-9.38%			15.81		
IBC	22.40	TĂNG	TĂNG	21.00	22.11	6.67%		22.00	19.28	1.82%	
IDI	4.35	TĂNG	TĂNG	3.31	4.13	31.42%		3.88	3.42	12.11%	
IJC	12.30	TĂNG	TĂNG	9.12	11.71	34.87%		11.30	9.87	8.85%	
ITA	4.34	TĂNG	TĂNG	2.06	3.59	110.68%		2.42	2.20	79.34%	
KBC	14.20	TĂNG	TĂNG	11.75	13.45	20.85%		14.05	12.90	1.07%	MUA
KDC	33.50	TĂNG	TĂNG	16.90	31.08	98.22%		20.30	21.55	65.02%	
KOS	30.20	TĂNG	TĂNG	28.80	28.53	4.86%		26.30	26.55	14.83%	
KSB	27.50	TĂNG	TĂNG	14.00	23.34	96.43%		18.35	16.02	49.86%	
LDG	5.97	TĂNG	TĂNG	5.44	5.55	9.74%		5.84	5.81	2.23%	MUA
LPB	8.70	TĂNG	TĂNG	7.10	7.95	22.54%		7.60	5.96	14.47%	
MBG	6.30	GIẢM	GIẢM		7.57				14.73		
MBS	10.70	TĂNG	GIẢM	9.90	10.07	8.08%			10.74		
MPC	27.90	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	34.13%		24.10	21.17	15.77%	
NBB	19.00	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-5.24%		18.80	16.77	1.06%	
NKG	7.72	TĂNG	TĂNG	5.27	7.35	46.49%		6.47	5.63	19.32%	

We Create Fortune

NLG	24.30	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	16.83%		24.20	20.24	0.41%	
NT2	21.10	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	16.57%		20.65	18.23	2.18%	
NTL	18.00	TĂNG	GIẢM	17.00	17.48	5.88%			19.42		
NVB	8.60	TĂNG	GIẢM	8.50	7.81	1.18%			8.86		
OGC	3.65	TĂNG	TĂNG	2.67	3.53	36.70%		2.98	2.71	22.48%	
PC1	18.20	TĂNG	TĂNG	11.80	16.93	54.24%		13.95	14.32	30.47%	
PDR	25.80	GIẢM	TĂNG		27.27			26.80	22.66	-3.73%	
PHR	53.70	TĂNG	TĂNG	38.85	48.68	38.22%		44.30	36.86	21.22%	
PPC	24.50	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.73%	
PTB	47.25	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	20.08%		47.00	37.72	0.53%	
PVD	11.20	TĂNG	TĂNG	10.35	10.55	8.21%		9.80	8.68	14.29%	
PVI	30.50	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-8.68%		30.70	28.05	-0.65%	
PVS	13.20	TĂNG	TĂNG	11.30	12.43	16.81%		12.80	10.00	3.12%	
PVT	11.45	TĂNG	TĂNG	10.65	10.69	7.51%		10.30	8.75	11.17%	
QCG	8.23	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	27.40%		7.65	5.96	7.58%	
SCR	4.96	TĂNG	TĂNG	4.30	4.70	15.35%		4.85	4.82	2.27%	MUA
SGP	7.00	TĂNG	TĂNG	5.90	6.40	18.64%		6.80	6.54	2.94%	MUA
SHB	15.90	TĂNG	GIẢM	14.10	12.61	12.77%			17.43		
SHS	10.60	TĂNG	TĂNG	9.20	8.50	15.22%		8.20	7.12	29.27%	
SZC	21.20	TĂNG	TĂNG	14.30	20.12	48.25%		16.60	15.16	27.71%	
TCH	22.10	GIẢM	GIẢM		22.88				23.67		
TCM	19.30	TĂNG	TĂNG	16.75	17.44	15.22%		16.10	12.71	19.88%	
TDH	9.54	TĂNG	TĂNG	8.67	8.45	10.03%		8.88	7.27	7.43%	
TNG	14.00	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	-0.71%		11.70	10.27	19.66%	
TTB	5.44	TĂNG	TĂNG	2.69	5.00	102.23%		3.90	2.32	39.49%	
VGC	19.05	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	27.85%		16.65	15.26	14.41%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.62	-2.38%	
VHC	34.90	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	39.04%		28.70	26.24	21.60%	
VND	13.60	TĂNG	TĂNG	11.80	12.21	15.25%			12.80		
VNG	13.70	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.24%			14.72		
VPI	41.60	GIẢM	TĂNG		43.26			41.30	40.58	0.73%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.80	TĂNG	GIẢM	5.20	5.03	11.54%			5.92		
AGR	3.54	TĂNG	TĂNG	2.78	3.25	27.34%		3.01	2.77	17.61%	
AMD	3.35	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	2.13%			4.02		
APG	8.92	GIẢM	GIẢM		9.18				9.84		
ART	2.80	TĂNG	TĂNG	2.50	2.61	12.00%		3.20	2.10	-12.50%	
BCG	6.39	TĂNG	TĂNG	5.60	6.01	14.11%		5.82	4.51	9.79%	
C4G	8.10	TĂNG	TĂNG	4.50	7.33	80.00%		5.50	5.61	47.27%	
C69	5.60	GIẢM	GIẢM		6.14				7.87		
CCL	7.11	TĂNG	TĂNG	4.68	6.88	51.92%		6.01	5.80	18.30%	
CVT	17.80	TĂNG	TĂNG	17.55	17.16	1.42%		17.80	15.09	0.00%	
DAH	11.95	TĂNG	TĂNG	9.26	11.17	29.05%		10.70	9.45	11.68%	
DLG	1.53	TĂNG	GIẢM	1.58	1.45	-3.16%			1.88		
DRH	7.90	TĂNG	TĂNG	5.48	6.76	44.16%		5.08	4.50	55.51%	
DTD	12.10	TĂNG	GIẢM	12.30	11.83	-1.63%		12.40	12.32	-0.63%	MUA
EVG	3.42	TĂNG	TĂNG	2.65	3.19	29.06%		3.02	2.73	13.25%	MUA
FIT	6.39	GIẢM	GIẢM		6.45				7.35		
FTM	1.54	TĂNG	GIẢM	1.58	1.42	-2.53%			2.09		
FUES SV50	12.10	TĂNG	TĂNG	10.70	11.61	13.08%		10.40	10.20	16.35%	
GKM	17.90	TĂNG	TĂNG	15.70	17.09	14.01%		14.90	16.26	20.13%	
HAH	11.65	TĂNG	TĂNG	9.44	11.16	23.41%		10.40	9.49	12.02%	
HAI	3.19	TĂNG	GIẢM	3.27	2.91	-2.45%			3.91		
HAR	3.27	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	13.54%			3.15		
HDA	8.80	TĂNG	TĂNG	8.80	8.44	0.00%		8.50	7.09	3.53%	
HHP	11.10	GIẢM	GIẢM	12.50	11.62	-7.01%	BÁN		13.91		
HHS	4.35	TĂNG	TĂNG	4.35	4.27	0.00%	MUA	4.17	3.32	4.32%	
HID	2.62	TĂNG	TĂNG	2.34	2.60	11.97%		2.62	2.53	0.00%	MUA
HII	14.00	GIẢM	TĂNG		14.68			11.00	11.88	27.27%	
HQC	1.43	TĂNG	TĂNG	1.18	1.23	21.19%			1.29		
HSL	5.24	GIẢM	TĂNG		5.66			5.35	4.43	-2.06%	
HUT	2.30	TĂNG	TĂNG	1.60	1.95	43.75%		2.00	1.44	15.00%	
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.61				6.74		
HVH	8.60	TĂNG	GIẢM	8.20	7.46	4.88%			9.52		
IDJ	13.20	GIẢM	GIẢM		15.02				18.51		
JVC	3.00	TĂNG	TĂNG	2.88	2.86	4.17%			3.00		



We Create Fortune

KLF	1.90	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-20.83%	
LCG	8.01	TĂNG	TĂNG	4.51	7.04	77.61%		5.45	4.96	46.97%	
LGL	4.79	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	18.40	TĂNG	TĂNG	12.60	17.41	46.03%		14.95	15.22	23.08%	
LMH	0.70	GIẢM	GIẢM		0.84				2.04		
MST	3.00	TĂNG	GIẢM	2.90	2.74	3.45%			3.86		
NDN	20.50	TĂNG	TĂNG	15.80	18.28	29.75%		16.20	14.01	26.54%	
PHC	10.20	TĂNG	GIẢM	10.50	9.79	-2.86%			10.74		
PLP	8.60	TĂNG	TĂNG	6.94	7.93	23.92%			8.53		
PVB	14.60	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	26.96%	
PVC	5.60	TĂNG	TĂNG	4.90	5.12	14.29%		5.30	4.38	5.66%	
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM		1.00				1.06		
PXL	9.60	TĂNG	TĂNG	8.10	8.89	18.52%		6.70	7.30	43.28%	
SHI	8.85	TĂNG	GIẢM	8.70	8.37	1.72%			9.06		
SJF	2.20	TĂNG	TĂNG	1.44	1.86	52.78%		1.73	1.53	27.17%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.54				0.86		
TDC	8.10	TĂNG	TĂNG	7.06	7.77	14.73%		7.69	6.91	5.33%	
TIG	6.50	TĂNG	GIẢM	5.30	6.12	22.64%		6.70	6.68	-0.30%	MUA
TLH	3.62	TĂNG	TĂNG	2.88	3.24	25.69%		3.28	2.66	10.37%	
TNA	18.80	TĂNG	TĂNG	16.30	17.14	15.34%		18.50	12.69	1.62%	
TNI	9.17	GIẢM	GIẢM		11.36			12.20	10.85	-11.06%	MUA
TSC	2.48	TĂNG	GIẢM	2.53	2.42	-1.98%			2.78		
TTF	3.15	TĂNG	TĂNG	2.15	2.87	46.51%		2.52	1.96	25.00%	
TTH	2.10	TĂNG	GIẢM	2.20	1.91	-4.55%			2.11		
TVC	26.00	GIẢM	GIẢM		32.96			33.00	26.95	-18.33%	
VC3	16.70	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-1.18%	
VCR	10.60	TĂNG	TĂNG	8.90	9.72	19.10%		12.90	7.61	-17.83%	
VNA	2.60	TĂNG	GIẢM	2.30	2.41	13.04%			2.84		
VNE	4.54	GIẢM	TĂNG	3.65	4.54	24.41%	BÁN	4.52	3.79	0.44%	
VRC	8.16	TĂNG	TĂNG	7.14	6.75	14.29%			7.77		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	883.9	0.31%	HNI	117.42	0.80%	UPCoM	56.33	0.00%
VN30	823.77	-0.06%	HN30	228.13	1.16%			
VN Mid	885.98	0.74%	VNX	792.07	0.12%			
VN Small	759.71	1.26%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	615.85		Mua	4.67		Mua	43.87	
Bán	779.52		Bán	9.46		Bán	27.89	
GT ròng	-163.67		GT ròng	-4.79		GT ròng	15.98	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTD	4700	6.98%	BVS	900	9.47%	VEF	11932	13.81%
DGW	1950	6.98%	SHS	900	9.28%	BSR	534	7.52%
PGC	1200	6.98%	DGC	1800	4.71%	ACV	2668	4.44%
ROS	210	6.95%	SHB	700	4.61%	G36	221	3.95%
TDH	620	6.95%	PLC	600	3.70%	SIP	2403	2.49%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
SZC	-800	-3.64%	TVC	-2400	-8.45%	SEA	-760	-4.81%
HDB	-700	-2.46%	TIG	-200	-2.99%	MML	-1496	-2.77%
CRE	-400	-2.37%	TAR	-700	-2.70%	QNS	-100	-0.38%
GVR	-300	-2.31%	PVS	-200	-1.49%	BOT	-5	-0.01%
PVT	-250	-2.14%	ACB	-200	-0.78%	NTC	-8	0.00%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VCB	330,090		ACB	42,067		ACV	136,646	
VIC	324,713		SHB	27,910		VEA	57,387	
VHM	254,937		VCG	11,131		MCH	50,722	
VNM	205,134		VCS	10,321		BCM	27,167	
BID	168,120		PVI	6,817		BSR	23,669	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	44,676,230	16,734,645	SHB	22,985,969	6,832,310	SEA	27,333,790	1,112,383
ITA	28,827,290	12,958,840	HUT	6,166,170	6,102,913	BSR	13,822,636	5,374,264
HPG	14,528,200	11,672,203	PVX	5,348,231	2,485,457	LPB	4,788,944	3,821,588
STB	13,972,710	12,650,562	SHS	5,346,944	2,221,621	C21	2,330,391	381
FLC	12,793,190	6,624,367	ACB	5,159,930	4,900,129	OIL	2,300,105	968,219

Nguồn: Bloomberg & YSVN

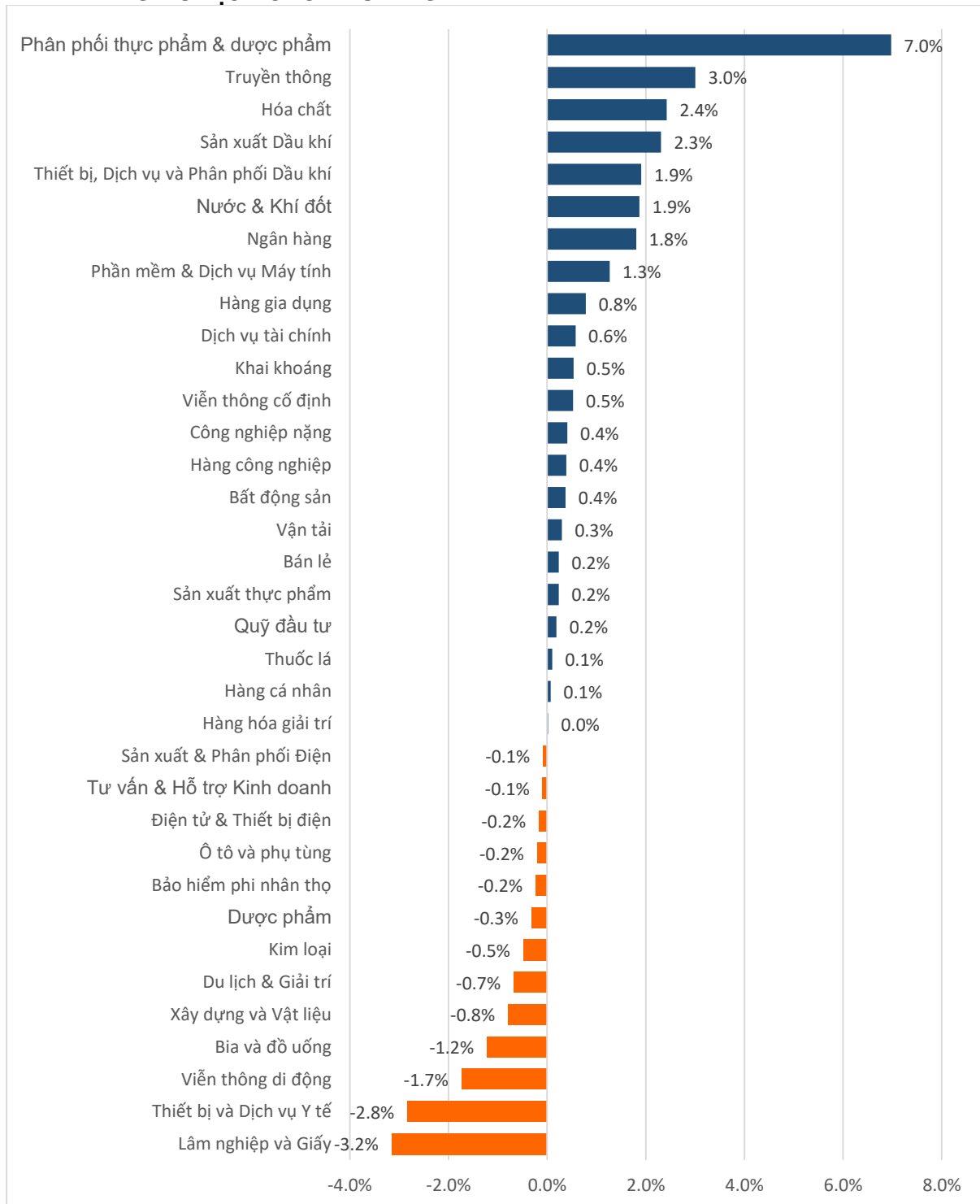
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



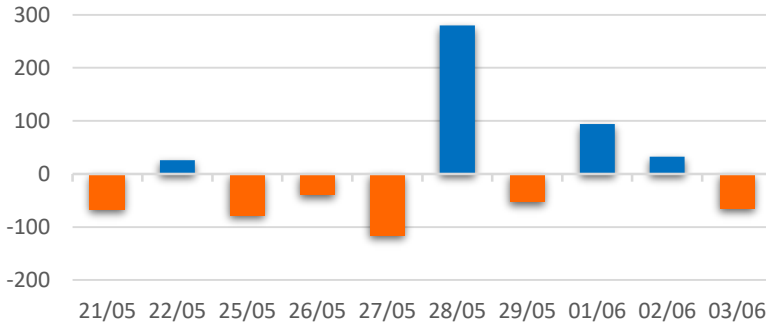
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

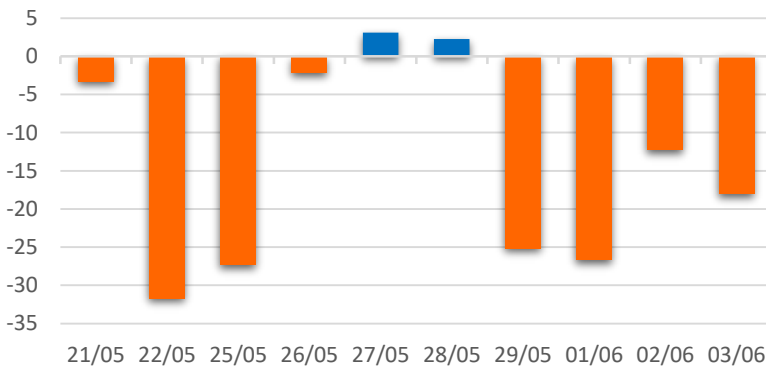
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
CTG	53,286	E1VFN30	140,960
VHM	43,928	HPG	137,380
VNM	39,578	MSN	35,566
VRE	31,193	VIC	26,114
POW	17,169	CII	16,584

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

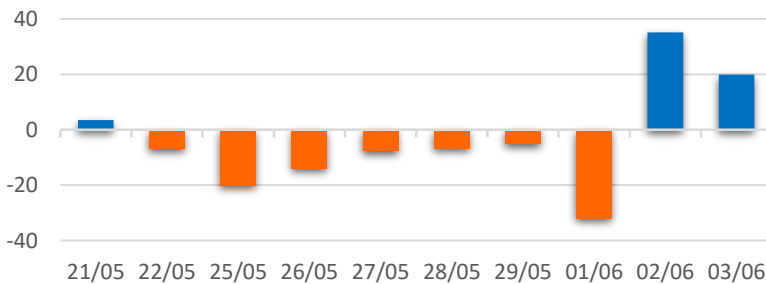
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
CEO	1,154	SHS	2,290
NTP	986	SHB	1,860
VCS	892	PGS	1,807
HUT	460	BVS	811
PVX	113	DGC	626

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ACV	9,172	VLC	1,748
VIB	6,331	KDF	279
VEA	1,843	C4G	278
LPB	1,776	VHG	220
MCH	565	CTR	19

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



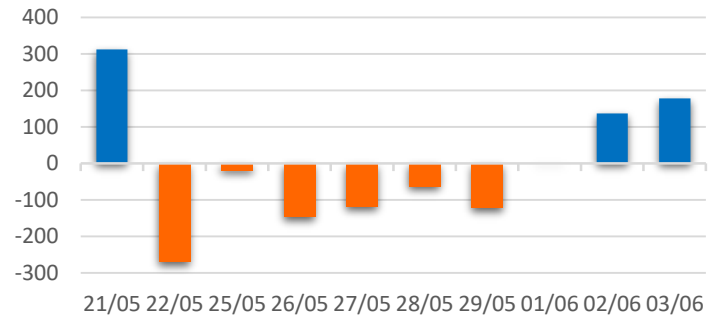
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

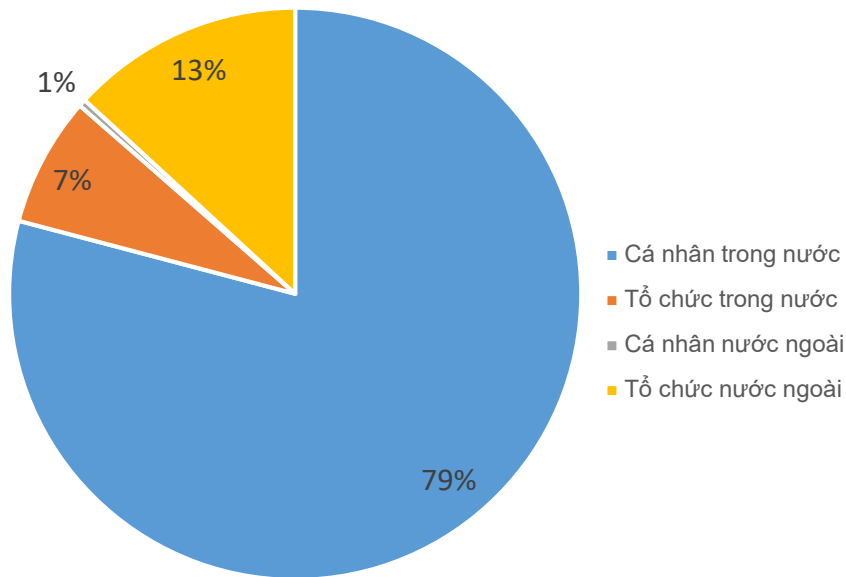
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	141,529	EIB	92,728
CTG	26,671	HPG	26,824
FPT	19,120	TCB	12,041
MWG	13,748	GEX	10,676
KDH	12,465	REE	8,346

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

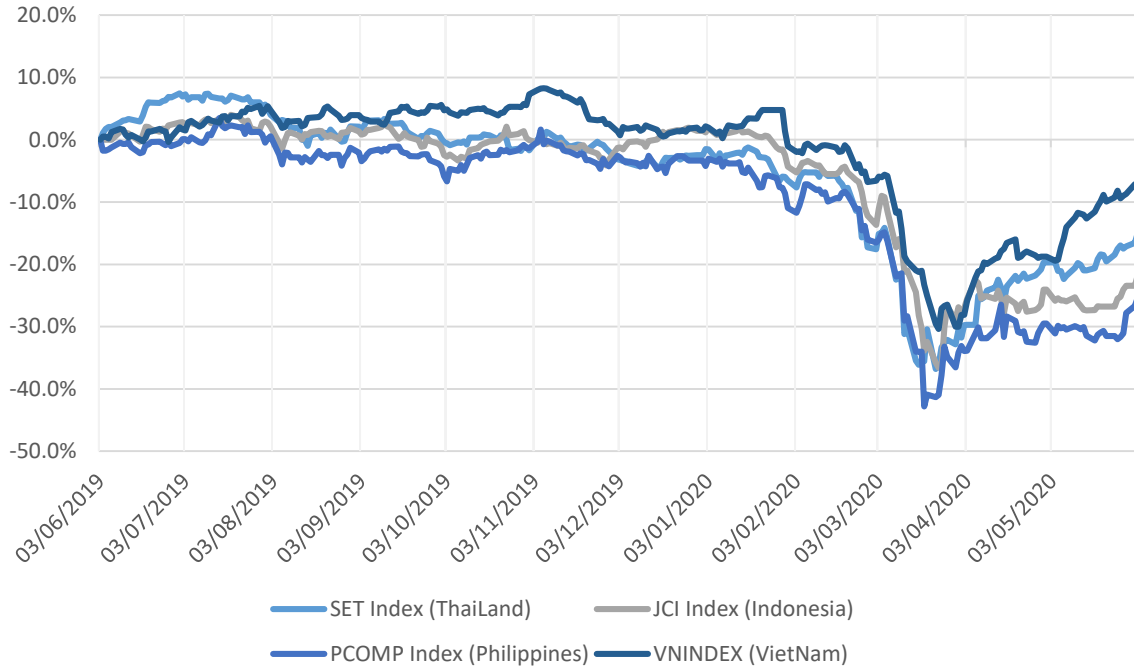


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

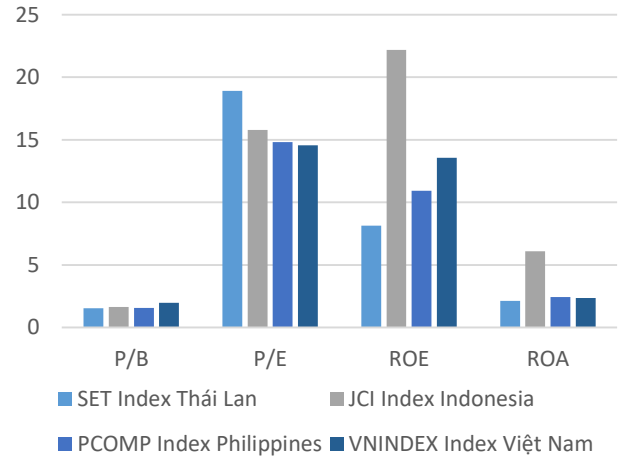
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.6x	1.6x	1.6x	2.0x
P/E		19.4x	15.9x	15.4x	14.6x
ROE	%	8.13	22.97	10.92	13.55
ROA	%	2.12	6.16	2.44	2.35
Vốn hóa	Tỷ USD	467.06	406.29	156.53	132.06
GTGD	Triệu USD	2.04	0.85	0.12	0.19
LS cổ tức	%	3.51	3.19	1.93	2.08

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written